

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-ST.
Ngày: 15-11-2022.
V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Nhân;

2. Bà Trần Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2022 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 09/2022/QĐST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Đặng Tấn L, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn T.O, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Đặng Văn N trình bày: Ông yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho ông và bà Nguyễn T.O theo đúng giấy biên nhận nợ vào năm 2015 (trừ phần cái bầu 50.000.000 đồng) số tiền nợ gốc là 176.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày xét xử theo mức lãi suất mà bà H đồng ý trả theo giấy biên nhận tiền ngày 09-12-2011, lãi suất tạm tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày 25-8-2022 (86 tháng x 4.400.000 đồng) là 378.400.000 đồng. Cụ thể:

Số tiền trên ông xác định không phải là tiền mượn cũng không phải là tiền vay. Thực tế trước đây ông có chuyển nhượng cho bà H phần đất có diện tích 20.000 m², tọa lạc ở ấp H, xã T, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, giá chuyển nhượng 510.000.000 đồng, nhưng bà H chỉ trả số tiền 310.000.000 đồng còn lại 200.000.000 đồng, do không có tiền trả nên bà H thỏa thuận để cho bà trả tiền lãi mỗi tháng 5.000.000 đồng, ông đồng ý, khi bà H làm giấy do ông không để ý nên bà H đã làm biên nhận tiền và ghi là tiền mượn. Do đó số tiền trên là tiền chuyển nhượng đất mà bà H còn nợ lại, không phải là tiền mượn hay tiền vay. Chứng cứ chứng minh thể hiện qua đơn khởi kiện của bà H đề ngày 05-5-2020, bà H trình bày “*nhận chuyển nhượng đất của ông với giá chuyển nhượng là 510.000.000 đồng, đã đưa ông N 310.000.000 đồng còn thiếu lại 200.000.000 đồng*”.

Trong thời gian từ năm 2009 đến năm 2015 bà H trả tiền lãi không đầy đủ nhưng ông thống nhất bà H trả lãi đầy đủ từ ngày 30-12-2009 đến ngày 25-4-2015 thì ngưng không trả nữa.

Vào khoảng tháng 3 năm 2017 ông khởi kiện bà H, khi Tòa án hòa giải bà H cho rằng để bà chuyển nhượng được quyền sử dụng đất sẽ trả nên ông đồng ý và rút đơn khởi kiện. Theo ông được biết từ năm 2015 đến nay bà H đã chuyển nhượng 03 phần đất mà vẫn không trả cho ông, riêng phần đất nhận chuyển nhượng của ông bà H cũng đã bán cho người khác 02 lần: Lần đầu bán giấy phép khai thác lấy đất với giá 1.800.000.000 đồng thời điểm bán năm 2011, lần sau chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá 1.200.000.000 đồng mà vẫn không trả cho ông.

Do đó ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà H trả tiền nợ gốc là 178.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày xét xử theo mức lãi suất mà bà H đồng ý trả theo giấy biên nhận tiền ngày 09-12-2011. Do trước đây ông tính toán nhầm nên đã trình bày trong đơn khởi kiện nợ gốc 176.000.000 đồng, ông xin điều chỉnh lại nợ gốc đúng là 178.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết bà H cho rằng số nợ trên đã được hai bên thỏa thuận giải quyết tại Tòa án vào năm 2017 là hoàn toàn không đúng. Phần quyền sử dụng đất diện tích cái bầu trước đây ông cũng thỏa thuận bán, bà H đồng ý mua nhưng không trả tiền nên hiện tại ông đã được Nhà nước cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc mua bán phần cái bầu chỉ nói miệng không lập giấy tờ gì, sau đó bà H khởi kiện ông và cuối cùng bà H rút đơn khởi kiện. Bà H cho rằng đã trả tiền lãi cho ông mức lãi suất quá cao và yêu cầu Tòa án tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật, ông không đồng ý, vì việc trả lãi suất nêu trên là bà H tự nguyện, ông không ép buộc và bà H còn ghi rõ ràng trong giấy biên nhận tiền ngày 09-12-2011 “*nếu không thực hiện đúng vợ chồng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật*”.

Lý do ông yêu cầu tính lãi suất là vì năm 2011 bà H chuyển nhượng lại phần đất mà ông đã chuyển nhượng giá 1.800.000.000 đồng, ông có đến gặp nhiều lần nhưng bà H cứ hẹn cho rằng không có tiền, chứng tỏ bà H cố tình kéo dài chiếm dụng số tiền của ông trong thời gian dài làm tiền của ông bị mất giá trị nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật và đúng theo thỏa thuận trong giấy biên nhận tiền mà bà H tự nguyện trả lãi suất cho ông.

* *Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Tại biên bản lấy lời khai ngày 17-8-2022 bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

Bà thừa nhận trước đây có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và còn nợ lại số tiền 200.000.000 đồng như ông N trình bày, nhưng ngoài quyền sử dụng đất diện tích 20.000 m² thì bà còn nhận chuyển nhượng thêm quyền sử dụng đất phần cái bầu, tuy nhiên thời điểm đó phần diện tích cái bầu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng sang tên. Năm 2017 ông N khởi kiện bà và khi Tòa án hòa giải hai bên thỏa thuận thống nhất ông N kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không phải trả số tiền còn lại và ông N rút đơn khởi kiện. Sau đó ông N đã tiến hành kê khai đăng ký và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó bà không có trách nhiệm gì với ông N và bà T.O. Đồng thời bà cho rằng đã trả tiền lãi cho ông N bà T.O với mức lãi suất quá cao và yêu cầu tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà không có yêu cầu nhận lại hay khấu trừ vào vốn.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu và đồng ý trả nợ gốc 110.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi suất do hết thời hiệu khởi kiện.

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn T.O ý kiến:* Thống nhất ý kiến với chồng bà là ông Đặng Văn N.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; Điều 429; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao; Điều 147, 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326, Luật người cao tuổi:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N đối với bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả số tiền vay 178.000.000 đồng cho ông Đặng Văn N.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N đối với yêu cầu trả lãi trên số tiền 178.000.000 đồng theo mức lãi suất 2,5% /tháng tính từ ngày 24-5-2015 đến ngày xét xử.

Ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hiệu: Theo giấy biên nhận nợ ngày 25-4-2015 thể hiện không thỏa thuận thời hạn, bà H vi phạm nghĩa vụ nên tháng 3-2017 ông N khởi kiện sau đó rút đơn nên Tòa án ra Quyết định đình chỉ số 33/2017/QĐST-DS, ngày 06/6/2017, đến ngày 24-02-2021 ông N tiếp tục khởi kiện. Xét thấy, kể từ lần cuối cùng ông N yêu cầu bà H trả tiền là tháng 3/2017 cho đến thời điểm trước khi khởi kiện ông N không có chứng cứ chứng minh có đến nhà bà H yêu cầu trả lại tiền và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, căn cứ theo quy định Điều 149 và 429 Bộ luật dân sự “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm*” thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Tuy nhiên theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “..... *Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung*” nên Tòa án vẫn thụ lý giải quyết.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông N cho rằng số tiền ông yêu cầu không phải tiền vay, tuy nhiên căn cứ vào giấy biên nhận nợ thì hai bên thống nhất chuyển sang hình thức vay, có thời hạn và thỏa thuận lãi suất; trong quá trình tố tụng ông N thừa nhận khi bà H không trả số tiền 200.000.000 đồng thì ông đồng ý cho bà H trả tiền lãi suất hàng tháng và bà H có làm giấy mượn tiền giao ông giữ và sau đó hai bên đã giao nhận tiền lãi suất và theo đơn khởi kiện ông yêu cầu trả tiền gốc và lãi suất theo giấy nợ nên cần xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên do hợp đồng vay tài sản thời hiệu khởi kiện đã hết nên căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “đòi lại tài sản”.

[3] Về nội dung vụ án: Ông N yêu cầu bà H có trách nhiệm trả cho ông và bà Nguyễn T.O theo đúng giấy biên nhận nợ vào năm 2015 (trừ phần tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích cái bầu 50.000.000 đồng) số tiền nợ gốc là 178.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 2,5%/ tháng mà bà H đồng ý trả theo giấy biên nhận tiền ngày 09-12-2011, lãi suất tạm tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày 25-8-2022 (86 tháng x 4.400.000 đồng) là 378.400.000 đồng. Ngược lại bà H chỉ đồng ý trả 110.000.000 đồng và không đồng ý trả lãi suất do hết thời hiệu khởi kiện.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

[4.1] Đối với khoản nợ gốc: Tại biên bản lấy lời khai bà H thừa nhận, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 200.000.000 đồng còn nợ lại đã chuyển sang hình thức vay có trả lãi hàng tháng, có làm giấy biên nhận tiền lần lượt theo giấy nợ ngày 31-12-2009; ngày 09-12-2011 và giấy biên nhận nợ cuối cùng ngày 25-4-2015 có nội dung “tổng cộng gốc và lãi 228.000.000 đồng”. Xét thấy:

Căn cứ vào 03 giấy biên nhận nợ nêu trên và tại biên bản lấy lời khai ngày 13-9-2022 ông N thừa nhận “*Từ ngày 30/12/2009 đến ngày 25/4/2015, thực tế trong thời gian từ 2009 đến 2015 bà H trả lãi không đầy đủ nhưng tôi thống nhất bà H trả lãi đầy đủ đến ngày 25/4/2015 thì ngưng không trả nữa*” và “*bà H trả 100.000.000 đồng tiền nợ gốc, bà H tính toán rất kỹ, mặc dù còn nợ tiền lãi 80.000.000 đồng nhưng bà H không trả lãi mà trả tiền nợ gốc*” thể hiện bà H đã trả một phần tiền lãi và gốc (100.000.000 đồng) cho ông N. Đến ngày 25-4-2015 hai bên thống nhất bà H viết giấy biên nhận nợ xác nhận còn nợ ông N số tiền 228.000.000 đồng, trong đó bao gồm tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi 78.000.000 đồng và tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích cái bầu 50.000.000 đồng, tại biên bản lấy lời khai bà thừa nhận giấy biên nhận nợ ngày 25-4-2015 do bà viết. Chứng tỏ ngày 25-4-2015 bà H đã thống nhất và thừa nhận số nợ nêu trên, tuy nhiên sau đó bà không thực hiện đúng nghĩa vụ. Do đó yêu cầu của ông N là có căn cứ nên cần buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông N và bà T.O số tiền nợ gốc 178.000.000 đồng.

[4.2] Đối với khoản tiền lãi: Ông N yêu cầu bà H trả lãi suất trên số tiền nợ gốc là 178.000.000 đồng tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 2,5%/ tháng. Như đã phân tích tại mục [2], căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “*Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện*”. Do đó yêu cầu của ông N là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu tính lại lãi suất của bà H vì bà cho rằng lãi suất mà bà đã trả cho ông N, bà T.O là quá cao so với quy định của pháp luật: Xét thấy, lãi suất mà hai bên thỏa thuận theo giấy mượn tiền ngày 09-12-2011 là 5.000.000 đồng/ tháng quy ra là 2,5%/ tháng. Căn cứ theo quy định tại Điều 476 của Bộ

luật dân sự năm 2005 “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng*”. Đối chiếu mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố trung bình trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2015 là 9%/năm, như vậy lãi suất theo quy định pháp luật là 1.125%/tháng, so với mức lãi mà các bên đương sự thỏa thuận là vượt quá quy định của pháp luật là 1.375%/tháng. Thực tế ông N, bà T.O thừa nhận bà H đã trả lãi đầy đủ từ ngày 30-12-2009 đến 25-4-2015. Tuy nhiên bà H không có đơn yêu cầu cũng không có yêu cầu nhận lại hay khấu trừ vào tiền nợ gốc đối với phần lãi suất vượt quá nên không xem xét giải quyết. Riêng số tiền lãi suất trên số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích cái bầu là 50.000.000 đồng, bà H không yêu cầu và cho rằng cần thiết sẽ khởi kiện vụ án khác nên không xem xét giải quyết.

[6] Đối với lời trình bày của bà H, yêu cầu ông N chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích cái bầu cho bà. Xét thấy bà H chỉ trình bày mà không có đơn yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận một phần và một phần không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí đối phần được chấp nhận và ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, bà H và ông N là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 149, 429 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 147 và 184 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N đối với bà Nguyễn Thị H về tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn N và bà Nguyễn T.O số tiền 178.000.000 (một trăm bảy mươi tám triệu) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N đối với yêu cầu tính lãi suất trên tiền nợ gốc 178.000.000 đồng theo mức lãi suất 2,5%/tháng tính từ ngày 25-4-2015 đến ngày xét xử.

3. Án phí:

Bà Nguyễn Thị H và ông Đặng Văn N không phải chịu tiền án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA.TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu bộ phận;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui